TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2019/DS-PT
Ngày: 28-6-2019
Về việc tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Ông Trần Bá Kha

2- Ông Võ Thanh Huyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 28 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 15/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố R bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2019/QĐ-PT ngày 02/5/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thu G, sinh năm 1985

Địa chỉ: khu phố N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Chị Võ Thị Đan T, sinh năm 1989

Địa chỉ: khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: đường H, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1- Anh Vương Tấn T1, sinh năm 1986

Địa chỉ: đường Đ, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2- Anh Lê Quyết T2, sinh năm 1991

Địa chỉ: đường Q, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T2: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q, Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Võ Thị Đan T

(Chị G, chị T, anh T2 và Luật sư Q có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Trần Thị Thu G:** Chị Võ Thị Đan T có vay tiền của chị nhiều lần tổng cộng là 1.180.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng) cụ thể từng lần vay như sau: Ngày 17/11/2017 vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng); ngày 24/01/2018 vay 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng); ngày 26/01/2018 vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); ngày 26/02/2018 vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất, chị đã nhận của chị T 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền lãi. Chị T không thanh toán nợ như hai bên đã thỏa thuận nên phát sinh tranh chấp. Khi vay tiền anh Vương Tấn T1 không có ký tên vào biên nhận nhưng anh T1 biết và vợ chồng chị T sử dụng chung số tiền vay này. Nay chị khởi kiện yêu cầu chị T và chồng là anh T1 thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền vay vốn gốc là 1.180.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng) và lãi suất tính theo quy định pháp luật kể từ ngày vay từng lần, chị đồng ý trừ lại tiền lãi đã nhận là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

*** Bị đơn chị Võ Thị Đan T trình bày:** Chị thừa nhận vay tiền của chị Giang tổng cộng là 1.180.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng) theo từng lần như khởi kiện của chị G. Chị đồng ý trả vốn và lãi theo yêu cầu của chị G và rất có thiện chí trả nợ cho chị G nhưng đề nghị chị G hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với nhà đất tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh

Kiên Giang để chị tiếp tục việc chuyển nhượng cho anh Lê Quyết T2 để có tiền thanh toán nợ cho chị G.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vương Tấn T1:** Vắng mặt không có lời trình bày.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Quyết T2 trình bày:** Anh T2 không liên quan và không có ý kiến gì đến việc vay mượn tiền giữa chị G và chị T. Tuy nhiên, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân thành phố R đối với nhà đất tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang thì anh T2 yêu cầu được hủy bỏ để anh T2 và chị T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

*** Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 15/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố R đã quyết định:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thu G về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn chị Võ Thị Đan T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vương Tấn T1. Buộc chị T và anh T1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị G tổng số tiền vay vốn và lãi là 1.423.601.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ một ngàn đồng).

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R đối với nhà tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 27/02/2019 chị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm; hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị xin trả tiền gốc, không phải trả tiền lãi vì chị G đã lấy lãi cao trong quá trình vay tiền; yêu cầu chị G không được ngăn chặn việc mua bán nhà để chị bán nhà trả nợ cho chị G.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T yêu cầu xem xét hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị xin trả tiền gốc, không phải trả tiền lãi vì chị G đã lấy lãi cao trong

quá trình vay tiền; yêu cầu chị G không được ngăn chặn việc mua bán nhà để chị bán nhà trả nợ cho chị G và các chủ nợ khác.

Còn chị G yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc chị T và anh T1 trả cho chị tổng số tiền vay vốn và lãi là 1.423.601.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ một ngàn đồng).

Anh T2 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh T2 cho rằng anh T2 đã mua của chị T nhà đất tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đặc biệt ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T2. Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sai sót, không đưa anh T2 tham gia tố tụng, không tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T2 được biết, phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất hoãn vì lý do không có anh T2 tham gia, rõ ràng quyền lợi của anh T2 không được đảm bảo; khiếu nại việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của anh T2 không được trả lời; nhà đất hiện nay vợ chồng anh T2 đang ở nhưng không đưa vợ anh T2 tham gia tố tụng, biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng không đảm bảo thi hành án vì sẽ tranh chấp liên quan đến nhà đất này; việc thanh toán trả tiền mua bán nhà cũng chưa được làm rõ. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo chị T, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất cho phù hợp quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vương Tấn T1 không có kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt anh T1 theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị G và chị T thống nhất xác định chị T có vay tiền của chị G nhiều lần, cụ thể ngày 17/11/2017 vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng); ngày 24/01/2018 vay 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng); ngày 26/01/2018 vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); ngày 26/02/2018 vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng chị T vay tiền của chị G số tiền là 1.180.000.000 đồng (Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng). Sự kiện này được thể hiện theo các "đơn vay tiền" (bút lục 08-11) và được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc thỏa thuận lãi suất, chị G cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất, chị đã nhận của chị T 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền lãi; còn chị T cho rằng trong quá trình vay, chị đã trả lãi cho chị G với mức lãi suất từ 6%/tháng, có khoản vay lãi suất từ 20 đến 30%/tháng nên chị không đồng ý tiếp tục trả lãi cho chị G.

[3] Xét nội dung kháng cáo của chị T yêu cầu xem xét hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị xin trả tiền gốc, không phải trả tiền lãi vì chị G đã lấy lãi cao trong quá trình vay tiền. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng chị đã đóng lãi cao cho chị G nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm chị T không cung cấp được chứng cứ nào có giá trị pháp lý để chứng minh cho lời khai nại của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị còn cho rằng đã trả lãi cho chị G với mức lãi suất từ 6%/tháng, có khoản vay lãi suất từ 20 đến 30%/tháng nhưng cũng không có gì chứng minh. Chị G chỉ thừa nhận đã nhận của chị T 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền lãi, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính mức lãi suất, cụ thể trong trường hợp này các bên đương sự có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tức là 10%/năm. Do đó, cần xác định lại tiền lãi cụ thể như sau:

[(Tiền vay 600.000.000 đồng x 0,83%/tháng (10%/năm) x13 tháng 28 ngày] = 69.388.000 đồng.

[(Tiền vay 280.000.000 đồng x 0,83%/tháng (10%/năm) x 11 tháng 21 ngày] = 27.190.000 đồng.

[(Tiền vay 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng (10%/năm) x 11 tháng 19 ngày] = 14.484.000 đồng.

[(Tiền vay 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng (10%/năm) x 10 tháng 19 ngày] = 13.239.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 124.301.000 đồng, trừ 5.000.000 đồng chị G đã nhận, số tiền lãi còn phải thanh toán là 119.301.000đồng.

Như vậy, tổng số tiền vốn và tiền lãi buộc chị T, anh T1 phải trả cho chị G là: (Tiền vốn vay 1.180.000.000 đồng + tiền lãi 119.301.000đồng) = 1.299.301.000 đồng.

[4] Xét nội dung kháng cáo của chị T cũng như ý kiến của anh T2 yêu cầu chị G không được ngăn chặn việc mua bán nhà để chị T bán nhà trả nợ cho chị G và các chủ nợ khác. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu này là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ, chị G yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" là nhằm đảm bảo cho việc thi hành án, người yêu cầu cũng đã thực hiện biện pháp bảo đảm theo Điều 126, Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R đối với nhà đất tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

[5] Xét ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh T2 đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại. Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa chị G và chị T. Để đảm bảo cho việc thi hành án, chị G đã yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" là nhằm đảm bảo cho việc thi hành án. Các đương sự không tranh chấp đối với nhà đất tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Trường hợp giữa anh T2 và chị T có tranh chấp liên quan đến nhà đất này cũng như việc thanh toán trả tiền mua bán nhà thì được khởi kiện thành

vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận nội dung đề nghị này của Luật sư Q.

[6] Tại cấp phúc thẩm, sau khi tranh luận, chị T có gửi đơn yêu cầu giám định Zalo vì cho rằng chị trả lãi suất có nhắn tin qua zalo cho chị G. Xét thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị T không có yêu cầu này, tại cấp phúc thẩm, sau khi tranh luận chị T mới nại ra nhằm kéo dài thời gian, chị T cũng không cung cấp được tài liệu liên quan để phục vụ việc giám định. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của chị T.

[7] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất như nhận định nêu trên.

[8] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của chị G được chấp nhận nên chị T, anh T1 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật là: [36.000.000 đồng + (499.301.000 đồng x 3%] = 50.979.000 đồng (Năm mươi triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

Chị T không phải chịu án phí phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị T. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 15/02/2019 của Tòa án nhân dân thành phố R.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thu G về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn chị Võ Thị Đan T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vương Tấn T1.

Buộc chị Võ Thị Đan T và anh Vương Tấn T1 có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trần Thị Thu G tổng số tiền vay vốn gốc và lãi là 1.299.301.000 đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi chín triệu ba trăm lẻ một ngàn đồng).

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

"Mức lãi suất hai bên thỏa thuận" là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

2- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R đối với nhà đất tại khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3- Về án phí:

Chị T, anh T1 phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 50.979.000 đồng (Năm mươi triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng), chị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng theo lai thu 0001462 ngày 01/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R.

Chị G được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.700.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm ngàn đồng) do Nguyễn Duy B nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004553 ngày 09/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố R.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND Tp. R;
- THA dân sự Tp. R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiên